

Số: 686 /CV-ĐHLĐXH
V/v báo cáo Đề án tuyển sinh và thông tin
tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện nội dung tại Công văn số 898/BGDĐT - GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy; cao đẳng Sư phạm, trung cấp Sư phạm hệ chính quy năm 2018. Trường xin báo cáo Quý Vụ như sau:

1. Trường kính gửi Quý Vụ Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học Lao động - Xã hội theo mẫu quy định. Chi tiết Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường tại file đính kèm theo Công văn này.

2. Trường Đại học Lao động - Xã hội báo cáo các thông tin phục vụ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018 theo mẫu quy định. Bao gồm:

- Thông tin liên lạc của Trường (chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo Công văn này)
- Thông tin phục vụ tuyển sinh của Trường (chi tiết tại Phụ lục số 3 kèm theo Công văn này)

Trường Đại học Lao động - Xã hội xin báo cáo và trân trọng cảm ơn Quý Vụ đã tạo điều kiện và hỗ trợ Trường trong công tác tuyển sinh. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Hà Xuân Hùng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Công văn số 556 /CV-ĐHLDXH ngày 22 tháng 3 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1 Trụ sở chính - DLX

- Tên trường: Trường Đại học Lao động – Xã hội. Mã tuyển sinh: DLX
- Địa chỉ: Số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024 35566175, 024.35568795
- Website: www.uls.edu.vn

1.1.2 Cơ sở Sơn Tây - DLT

- Tên trường: Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở Sơn Tây. Mã tuyển sinh: DLT
- Địa chỉ: Phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.33838.443
- Website: www.ulsasontay.edu.vn

1.1.3 Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh - DLS

- Tên trường: Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh. Mã tuyển sinh: DLS
- Địa chỉ: Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 028.38837.814 (108, 109)
- Website: www.ldxb.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CDSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	16 NCS; 481 CH; 13323 ĐH.	1.821 ĐH		

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CDSP	
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V				
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	84 CH; 2193 ĐH.	401 ĐH		
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH.	16 NCS; 565 CH; 15.516	2.222 ĐH		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức tuyển sinh của Trường trong kỳ tuyển sinh năm 2016 và 2017 là sử dụng kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2			Năm tuyển sinh - 1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
1. Ngành Kế toán	970	970	DLX: 18.00đ DLT: 15.00đ DLS: 17.25đ	900	970	DLX: 17.50đ DLT: 15.50đ DLS: 18.00đ
- Tổ hợp TLH						
- Tổ hợp TLA						
- Tổ hợp TVA						
2. Ngành Quản trị nhân lực	1020	1020	DLX: 16.25đ DLT: 15.00đ DLS: 17.25đ	940	1020	DLX: 17.00đ DLT: 15.50đ DLS: 18.50đ
- Tổ hợp TLH						
- Tổ hợp TLA						
- Tổ hợp TVA						
3. Ngành Bảo hiểm	510	464	DLX: 15.00đ DLT: 15.00đ DLS: 15.00đ	435	464	DLX: 15.50đ DLT: 15.50đ DLS: 16.00đ
- Tổ hợp TLH						
- Tổ hợp TLA						
- Tổ hợp TVA						
4. Ngành Quản trị kinh doanh	550	544	DLX: 17.00đ DLT: 15.00đ DLS: 17.25đ	660	544	DLX: 17.50đ DLT: 15.50đ DLS: 18.50đ
- Tổ hợp TLH						
- Tổ hợp TLA						
- Tổ hợp TVA						
5. Ngành Luật Kinh tế				150	108	DLX: 16.00đ DLS: 16.00đ
- Tổ hợp TLH						
- Tổ hợp TLA						
- Tổ hợp TVA						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2			Năm tuyển sinh - 1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III 6. Ngành Kinh tế - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA				50	71	DLX: 15.75đ
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII 1. Ngành Công tác xã hội - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA - Tổ hợp VSD 1. Ngành Tâm lý - Tổ hợp TLH - Tổ hợp TLA - Tổ hợp TVA - Tổ hợp VSD	700	520	DLX: 18.25đ DLT: 15.00đ DLS: 16.00đ DLX: 19.25đ DLT: 16.00đ DLS: 17.00đ	565	520	DLX: 19.25đ DLT: 16.00đ DLS: 16.00đ DLX: 19.25đ DLT: 15.50đ DLS: 19.75đ
				50	68	DLX: 15.50đ DLX: 16.00đ
Tổng	3.750	3.518		3.750	3.518	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

1. Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3. Thí sinh có kết quả thi phổ thông trung học quốc gia năm 2018 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bậc đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi THPT quốc gia trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2018.

4. Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.3.1. Tại Trụ sở chính – DLX và Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh - DLS

Tại hai địa điểm đào tạo: **Trụ sở chính mã tuyển sinh DLX và Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh mã tuyển sinh DLS**, Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 theo từng tổ hợp môn thi/bài thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh. Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo.

2.3.2. Tại Cơ sở Sơn Tây – DLT

Tại Cơ sở Sơn Tây, Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo 02 phương thức: **Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPTQG năm 2018 và xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT.**

- Tuyển sinh theo hình thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPTQG 2018: Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 theo từng tổ hợp môn thi/bài thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh. Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo.

- Tuyển sinh theo hình thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT (đào tạo tại Cơ sở Sơn Tây – DLT). Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển học bạ THPT: Thí sinh đã tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương và có tổng điểm 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của cả 3 năm THPT (06 học kỳ) đạt từ 99,0 điểm trở lên. Điểm ưu tiên sẽ được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

2.3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Nơi đào tạo/ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Trụ sở chính – Số 43 đường Trần Duy Hưng, TP. Hà Nội - DLX			2.450
1.1	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	580
1.2	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	100
1.3	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	580
1.4	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	100
1.5	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	250
1.6	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA);	410

STT	Nơi đào tạo/ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh	
			Toán, Văn, Anh (TVA)		
1.7	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	380	
1.8	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	50	
2	Cơ sở Sơn Tây – P. Xuân Khanh, TX Sơn Tây, TP. Hà Nội - DLT			300	
				Xét tuyển dựa vào KQ thi THPTQG	Xét tuyển học bạ THPT
2.1	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	60	30
2.2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	60	30
2.3	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	20	10
2.4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	30	10
2.5	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	35	15
3	Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh - DLS			1.000	
3.1	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	220	
3.2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	200	
3.3	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	100	
3.4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	180	
3.5	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	100	
3.6	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	100	

STT	Nơi đào tạo/ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh
3.7	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA)	50
3.8	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (TLH); Toán, Lý, Anh (TLA); Toán, Văn, Anh (TVA); Văn, Sử, Địa (VSD)	50

2.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT và cách thức xét tuyển

- Đối với hình thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG năm 2018:

Thí sinh có kết quả thi phổ thông trung học quốc gia năm 2018 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bậc đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng tổ hợp môn Văn – Sử – Địa xét cao hơn so với các tổ hợp khác là **0,5 điểm**. Trong trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm xét tuyển vượt chỉ tiêu thì Trường sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (*Áp dụng cả 03 mã tuyển sinh: DLX, DLT, DLS*).

- Đối với hình thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (theo học bạ THPT):

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và có tổng điểm 03 môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG trong 3 năm học THPT (6 học kỳ) đạt từ 99 điểm trở lên. Xét tuyển từ tổng điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên) cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh theo từng ngành.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

2.5.1. Đối với hình thức xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018

2.5.1.1. Nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo 02 hình thức sau đây:

a/ Đăng ký xét tuyển trực tuyến:

• Cách thức đăng ký xét tuyển:

Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp (sau khi đăng ký dự thi) đăng nhập vào hệ thống như sau:

- Truy cập vào website: <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>
- Nhập các thông tin số CMND, mã đăng nhập, mã xác nhận và nhấn nút Đăng nhập.
- Thực hiện các bước theo hướng dẫn.

• Thời gian đăng ký xét tuyển đợt I:

- Từ ngày 19/7/2018 đến 17h00 ngày 26/7/2018

Thí sinh có thể đến trực tiếp tại Trường để đăng ký xét tuyển trực tuyến theo địa chỉ sau:

- Đối với Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây, thí sinh đến tại: Tầng 2 nhà G Trường Đại học Lao động – Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

- Đối với Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh, thí sinh đến tại: Phòng Đào tạo, Trường Đại học

Lao động – Xã hội Cơ sở II, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh – ĐT: 028.38837814

b/ Đăng ký xét tuyển bằng phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT

• **Cách thức đăng ký xét tuyển:**

Thí sinh có thể nộp phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ của Sở Giáo dục và Đào tạo

Với hình thức này, thí sinh tải mẫu Phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT số 1, số 2 trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT theo địa chỉ <http://thituyensinh.vn>.

• **Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng phiếu điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT:**

- Từ ngày 19/7/2018 đến 17h00 ngày 28/7/2018

2.5.2. Nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh trúng tuyển

Sau khi có kết quả trúng tuyển, Nhà trường nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh bằng hình thức: **bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Trường.**

• **Đối với thí sinh nộp bằng thư chuyển phát nhanh**

- **Thời gian:** Từ 08h00, ngày 01/8 đến 17h00', ngày 07/8/2018 tính theo dấu bưu điện trên phong bì thư.

- **Địa chỉ nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi bằng thư chuyển phát nhanh:**

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển tại Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây gửi về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển tại Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh gửi về địa chỉ: Phòng Đào tạo – Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh – ĐT: 028.38837814.

• **Đối với thí sinh nộp trực tiếp tại Trường**

- **Thời gian:** Từ 08h00, ngày 06/8 đến 17h00 ngày 12/8/2018

- **Địa chỉ nhận bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tại Trường:**

+ Đối với Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở Sơn Tây, thí sinh nộp tại: Tầng 2 nhà G Trường Đại học Lao động – Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

+ Đối với Cơ sở II TP. Hồ Chí Minh, thí sinh nộp tại: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động – Xã hội Cơ sở II, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh – ĐT: 028.38837814.

2.5.2. Đối với hình thức xét tuyển theo kết quả học trung học phổ thông(Theo học bạ)

Hình thức xét tuyển theo kết quả học trung học phổ thông (theo học bạ) được áp dụng

đối với địa điểm đào tạo tại Cơ sở Sơn Tây - DLT. Cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu xét tuyển sinh theo học bạ THPT hoặc tương đương: 30% tổng số chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 cho tất cả các ngành tuyển sinh tại Cơ sở Sơn Tây.

2. Hồ sơ xét tuyển học bạ THPT hoặc tương đương gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu kèm theo).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng).
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương.
- Học bạ (bản sao có công chứng).
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- 02 ảnh cỡ 4x6cm (mặt sau có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh).
- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận, điện thoại liên hệ.

3. Thời gian nhận hồ sơ đợt 1 từ ngày 1/5/2018 đến 17h00 ngày 30/7/2018.

4. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và lệ phí theo 2 cách:

- **Cách 1:** Qua đường Bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406. *Lưu ý: Lệ phí không bỏ vào hồ sơ mà phải gửi riêng theo địa chỉ trên, ghi rõ nội dung nộp.*
- **Cách 2:** Nộp trực tiếp đăng ký xét tuyển và lệ phí tại Tầng 2 nhà G Trường Đại học Lao động – Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội – ĐT: 024.35566175; 024.6686405; 024.6686406.

2.6. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển và xét tuyển.

2.6.1. Tuyển thẳng:

Trường tuyển thẳng đối với các đối tượng được quy định tại Điểm a, b và c Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành tại Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b) Người đã dự thi và trúng tuyển vào trường Đại học Lao động – Xã hội, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thi được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã dự thi, mà không phải thi lại. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và có nguyện vọng, thì được xem xét vào lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham gia tập huấn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế; trong đội tuyển tham dự hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học được tuyển thẳng vào đại học, nếu chưa tốt nghiệp trung học sẽ được bảo lưu sau khi tốt nghiệp trung học;

Khối ngành học của những thí sinh này được ưu tiên xem xét phù hợp với môn đã dự thi.

2.6.2. Ưu tiên xét tuyển:

Các thí sinh có đủ các điều kiện sau đây:

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12 THPT các môn Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng anh; đạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi khoa học kỹ thuật do Bộ GD&ĐT tổ chức;

- Tốt nghiệp PTTH năm 2018;

- Thi tuyển sinh đủ ba môn, có kết quả thi từ ngưỡng đảm bảo chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trở lên và không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

Sẽ được ưu tiên xét tuyển vào ngành đăng ký xét tuyển.

2.6.3. Xét tuyển:

Đối tượng xét tuyển theo quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. Cụ thể: Chỉ tiêu xét tuyển mỗi huyện không quá 1 (một) chỉ tiêu. Thí sinh phải có học lực học 3 năm trung học phổ thông đạt từ khá trở lên, trong đó 3 môn tương ứng với 3 môn thuộc các tổ hợp quy định xét tuyển vào trường phải đạt điểm 7 trở lên trong cả 3 năm học trung học phổ thông và hạnh kiểm đạt loại tốt thì được tham gia xét tuyển. Thí sinh trúng tuyển sẽ học tại Cơ sở Sơn Tây, Trường Đại học Lao động – Xã hội.

2.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển 30.000 đồng.

2.8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sân xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 10,49 ha

- Tổng diện tích sân xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 28.949 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.800 chỗ ở (Trong đó: tại 43 Trần Duy Hưng, Hà Nội: 800 chỗ; Cơ sở Sơn Tây: 500 chỗ; Cơ sở II, TP HCM: 500 chỗ).

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thực hành tin học	Máy tính, máy in, bàn ghế, máy chiếu, màn chiếu.
	Phòng thực hành tiếng anh	Bàn ghế, máy tính, cabin nghe, tai nghe, máy chiếu và màn chiếu
		

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	60
	Số phòng học dưới 50 chỗ	15
	Số phòng học đa phương tiện	10

3.7.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành I	
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành III	Khoảng 4.000 tên loại, với 70.000 cuốn
	Nhóm ngành IV	
	Nhóm ngành V	
	Nhóm ngành VI	
	Nhóm ngành VII	Khoảng 1.500 tên loại, với 37.000 cuốn

3.2. Danh sách CB, giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành III							
1	Hà Xuân Hùng					x	
2	Lê Thanh Hà	x					
3	Bùi Tôn Hiến					x	
4	Hoàng Bích Hồng					x	
5	Phạm Hải Hưng					x	
6	Phạm Đỗ Dũng					x	
7	Phạm Đức Trọng				x		
8	Hoàng Minh Tuấn				x		
9	Lê Thị Xuân Hương				x		
10	Nguyễn Thị Văn Anh				x		
11	Trịnh Khánh Chi				x		
12	Hà Thị Nhung				x		
13	Vũ Thị Hồng Nết				x		
14	Bùi Thị Thu Hà				x		
15	Nguyễn Thị Vân				x		
16	Mai Thị Hương				x		
17	Đỗ Thuý Dung				x		
18	Mai Thị Dung				x		
19	Trần Thị Thanh				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	DH	ThS	TS	TSKH
20	Ngô Thị Liên				x		
21	Trần Lệ Hằng			x			
22	Nguyễn Thị Hữu Ai				x		
23	Tô Thị Hồng				x		
24	Trần Ngọc Hà				x		
25	Nguyễn Thị Thía				x		
26	Đào Hồng Chuyên				x		
27	Trương Đức Định				x		
28	Lê Thị Thanh Hương					x	
29	Bùi Thị Ngọc					x	
30	Nguyễn Thị Thuý Ngà				x		
31	Trần Thị Hương				x		
32	Trần Thị Kim Chi				x		
33	Tạ Thị Thuý Hằng				x		
34	Ngô Quang Hùng				x		
35	Tô Thị Thu Trang				x		
36	Đỗ Đức Tài				x		
37	Nguyễn Hoài Anh				x		
38	Trần Thị Dự					x	
39	Đoàn Thị Nguyệt Ngọc				x		
40	Vũ Thị Ngọc Huyền			x			
41	Mai Thị Hà				x		
42	Ngô Thị Thu Giang				x		
43	Mai Thị Nga				x		
44	Nguyễn Thuý Vinh				x		
45	Phan Thị Thu Mai					x	
46	Nguyễn Thị Thanh Nga				x		
47	Nguyễn Thị Thu Thảo				x		
48	Vũ Thị Thê				x		
49	Nguyễn Thị Nga				x		
50	Lê Thị Hương Trâm				x		
51	Phạm Thị Thanh Hoà				x		
52	Nguyễn Văn Thu				x		
53	Hoàng Khánh Vân				x		
54	Trần Thị Thu Thuý				x		
55	Đặng Thị Thuý Giang				x		
56	Đào Mạnh Huy					x	
57	Vũ Thị Kim Dương				x		
58	Đỗ Thị Lan Anh				x		
59	Đoàn Tất Thành				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
60	Nguyễn Minh Trang				x		
61	Lê Thị Tú Oanh					x	
62	Tô Thị Ngọc Lan					x	
63	Trần Thị Thu Hà				x		
64	Nguyễn Thị Linh				x		
65	Trần Anh Quang				x		
66	Cao Mai Quỳnh				x		
67	Nguyễn Quốc Hưng				x		
68	Nguyễn Thị Thu Lệ				x		
69	Vũ Thị Thanh Thủy					x	
70	Phạm Ngọc Lan				x		
71	Vũ Thị Thu Nga				x		
72	Ngô Thị Minh				x		
73	Phạm Thị Huyền				x		
74	Vũ Thủy Linh				x		
75	Nguyễn Thị Huyền Trang				x		
76	Doãn Hoàng Liên				x		
77	Nguyễn Thị Kim Oanh				x		
78	Ninh Thị Thủy Ngân				x		
79	Lương Thị Huyền					x	
80	Hoàng Thị Thu Trang				x		
81	Lê Quang Trung				x		
82	Khuất Thị Thu Hiền					x	
83	Nguyễn Thanh Huyền					x	
84	Đào Xuân Hội					x	
85	Trần Đức Thắng				x		
86	Trần Thị Mai Loan				x		
87	Vũ Thị Lan Hương				x		
88	Vũ Thị Thanh Huyền				x		
89	Trần Thị Lan Anh				x		
90	Trần Kiều Trang				x		
91	Nguyễn.T.Tuyết Vân					x	
92	Đinh Thị Hương			x			
93	Phạm Ngọc Thành					x	
94	Nguyễn Thị Hồng					x	
95	Đỗ Thị Tươi					x	
96	Vũ Hồng Phong					x	
97	Đào Thị Thanh Trà				x		
98	Mai Thị Khôi Linh				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
99	Lê Trung Hiếu				x		
100	Nguyễn Thị Ngọc Anh				x		
101	Nguyễn Thị Ánh Tuyết				x		
102	Lê Quang Anh				x		
103	Dương Thị Thu Hương				x		
104	Cần Hữu Dạn				x		
105	Đào Phương Hiền				x		
106	Nguyễn Thị Thu Hà				x		
107	Đoàn Thị Yến					x	
108	Nguyễn Thị Hồng				x		
109	Lê Thủy Hằng				x		
110	Ngô Thị Hồng Nhung				x		
111	Nguyễn Thị Cẩm Nhung				x		
112	Vũ Thị Ánh Tuyết				x		
113	Trần Thị Minh Phương					x	
114	Vũ Thị Ánh Tuyết				x		
115	Trương Thị Tâm				x		
116	Hà Duy Hào				x		
117	Đàm Thị Thanh Dung				x		
118	Vũ Phương Thảo				x		
119	Vũ Thanh Tuyển				x		
120	Nguyễn Việt Hồng				x		
121	Đinh Thị Trâm				x		
122	Ngô Kim Tú				x		
123	Bùi Đức Thịnh				x		
124	Lưu Thu Hương				x		
125	Nguyễn Thị Minh Hoà					x	
126	Bùi Thị Huế					x	
127	Nghiêm Thị Ngọc Bích				x		
128	Phan Thị Vinh				x		
129	Vũ Mạnh Thắng				x		
130	Nguyễn Thị Tô Như				x		
131	Lê Thủy Hà				x		
132	Ngô Thị Mai				x		
133	Nguyễn Đức Chữ				x		
134	Hà Nam Phong				x		
135	Hoàng Thanh Tùng					x	
136	Đỗ Thị Mỹ Trang				x		
137	Tô Thị Phượng				x		
138	Trần Thị Hạnh				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
139	Nguyễn Thị Văn Anh				x		
140	Tăng Anh Cường				x		
141	Nguyễn Thị Phương Lan				x		
142	Trần Thị Kim Nhung				x		
143	Bùi Thị Hồng Nhung				x		
144	Đào Thị Thu Hiền				x		
145	Triệu Linh Giang				x		
146	Nguyễn Thị Anh Trâm					x	
147	Phạm Thị Thuý Vân				x		
148	Mai Thị Anh Đào				x		
149	Nguyễn Duy Phương					x	
150	Phạm Tuấn Trung				x		
151	Hà Thị Phương Thảo				x		
152	Nguyễn Thị Hương				x		
153	Nguyễn Thị Huế					x	
154	Nguyễn Thị Thu Hương					x	
155	Phạm Thị Thu Thuý				x		
156	Phan Thành Hưng				x		
157	Lê Thị Hải Hà				x		
158	Hoàng Mạnh Cường				x		
159	Nguyễn Thế Tuyển				x		
160	Doãn Thị Mai Hương					x	
161	Lê Xuân Cừ					x	
162	Nguyễn Tiến Hưng					x	
163	Phùng Thị Hương				x		
164	Hồ Quang Khánh				x		
165	Bùi Thị Phương Thảo					x	
166	Hoàng Ngọc Thanh			x			
167	Lương Xuân Dương					x	
168	Nguyễn Kiên Cường				x		
169	Lục Mạnh Hiền					x	
170	Nguyễn Xuân Hường					x	
171	Nguyễn Anh Tấn				x		
172	Vũ Văn Thoại				x		
173	Đỗ Thị Thanh Hoa					x	
174	Nguyễn Đắc Mạnh				x		
175	Bùi Đức Lộc				x		
176	Đoàn Thị Quỳnh Anh					x	
177	Đinh Quốc Tuyển				x		
178	Bùi Anh Thúy	x					

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
179	Võ Thị Kim Hân				x		
180	Trần Minh Đạt				x		
181	Nguyễn Thị Hoa Tâm					x	
182	Nguyễn Đăng Phú				x		
183	Nguyễn Thị Quỳnh Phương				x		
184	Nguyễn Thị Vân				x		
185	Lê Thị Toàn				x		
186	Đặng Thị Tổ Uyên				x		
187	Trịnh Thủy Linh				x		
188	Nguyễn Thị Kim Quyên				x		
189	Lữ Thị Ngọc Diệp				x		
190	Hoàng Thị Biên				x		
191	Lưu Văn Tú			x			
192	Nguyễn Thị Nga				x		
193	Bùi Văn Minh			x			
194	Nguyễn Thùy Linh			x			
195	Nguyễn Anh Tú			x			
196	Nguyễn Đức Khuyến			x			
197	Nguyễn Thị Nhiên			x			
198	Phan Thị Thanh Thủy				x		
199	Nguyễn Thị Định			x			
200	Đinh Thị Phương			x			
201	Trần Thị Minh Tâm			x			
202	Nguyễn Thị Thanh Ngân				x		
203	Đoàn Văn Ba			x			
204	Hoàng Văn Tâm			x			
205	Trần Quốc Thống				x		
206	Trịnh Quang				x		
207	Nguyễn Quang Huy			x			
208	Dương Thị Kim Xoa				x		
209	Nguyễn Thị Bích Ngọc				x		
210	Hồ Thị Mỹ Linh			x			
211	Trần Thị Mai Lan			x			
212	Nguyễn Lê Anh					x	
213	Trần Quốc Việt				x		
214	Đoàn Thị Thủy				x		
215	Nguyễn Công Toại				x		
216	Vũ Thúy Anh				x		
217	Nguyễn Thị Thủy				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
218	Nguyễn Quốc Thắng				x		
219	Đinh Thị Tâm				x		
220	Phạm Văn Thiệu				x		
221	Hoàng Thị Thương				x		
222	Đỗ Thị Tý				x		
223	Nguyễn Văn Hiếu				x		
224	Lê Thị Cẩm Trang				x		
225	Châu Hoài Bão				x		
226	Nguyễn Lê Thanh Huyền				x		
227	Phan Thị Liệu				x		
228	Nguyễn Quỳnh Nga				x		
229	Nguyễn Hoàng Giang					x	
230	Lê Quốc Diễm				x		
231	Bùi Đỗ Phúc Quyền				x		
232	Nguyễn Văn Dân				x		
233	Huỳnh Thị Thủy Phương				x		
234	Nguyễn Lê Tuyết Loan				x		
235	Dương Thị Nhung				x		
236	Đặng Lê Thanh Bình				x		
237	Nguyễn Thị Diễm				x		
238	Nguyễn Thị Thu Hà				x		
239	Hoàng Thị Hạnh				x		
240	Võ Đình Phụng				x		
241	Võ Thị Yên Hà					x	
242	Hoàng Thị Tâm				x		
243	Vũ Long Phụng				x		
244	Võ Cảnh Thịnh				x		
245	Lê Ngọc Anh				x		
246	Nguyễn Văn Nhân				x		
247	Nguyễn Văn Quý				x		
248	Vũ Thị Phương Thảo				x		
249	Bùi Hoàng Việt				x		
250	Phạm Thị Thanh Huyền				x		
251	Lê Thị Mỹ				x		
252	Hoàng Thị Yến			x			
253	Tôn Thất Viễn					x	
254	Trương Anh Tuấn				x		
255	Lê Duy Khánh					x	
256	Lã Văn Đoàn				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
257	Trịnh Thị Liên				x		
258	Nông Thị Luyện				x		
259	Phạm Thị Tường Vi				x		
260	Nguyễn Thị Hải Âu				x		
261	Hoàng Võ Hằng Phương				x		
262	Nguyễn Ngọc Diệp				x		
263	Đỗ Thị Hoa Liên					x	
264	Trương Hoàng Chính				x		
265	Lê Thị Minh Tuyền				x		
266	Lê Thị Út				x		
267	Trần Thị Hoàng Ngân			x			
268	Nguyễn Văn Tuyền					x	
269	Bùi Hoàng Ngọc				x		
270	Phạm Đình Dzu				x		
271	Bùi Thị Oanh				x		
272	Hoàng Thị Bích Diên					x	
273	Hồ Trần Quốc Hải				x		
274	Đinh Thị Mừng				x		
275	Lê Hùng Tú				x		
276	Trần Thị Thanh Thúy				x		
277	Phạm Tấn Nhật				x		
278	Nguyễn Quỳnh Nga				x		
279	Văn Hữu Quang Nhật				x		
280	Đinh Kiệm					x	
281	Nguyễn Thị Thuyền			x			
282	Nguyễn Ngọc Dương			x			
283	Đào Duy Tân			x			
284	Phùng Thị Minh Hương				x		
285	Ngô Thị Khánh Vân			x			
286	Nguyễn Tiến Dũng			x			
287	Nguyễn Thị Hồng Thuý				x		
288	Mai Thị Phương Thuý				x		
289	Trịnh Thị Thơm				x		
290	Khuất Hương Giang				x		
291	Lê Ngọc Diệp				x		
292	Nguyễn Thủy Hương			x			
293	Nguyễn Thị Hồng Bình				x		
294	Nguyễn Thị Hằng				x		
295	Trần Thị Thảo				x		
296	Nguyễn Thị Minh				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
	Phường						
297	Nguyễn Thị Thanh				x		
298	Trần Thị Lộc					x	
Tổng số:		2	0	26	219	51	0
Nhóm ngành VII							
299	Tiêu Thị Minh Hương					x	
300	Nguyễn Trung Hải (79)					x	
301	Trần Xuân Kỳ			x			
302	Phạm Hồng Trang				x		
303	Phạm Thị Thu Trang				x		
304	Nguyễn Trung Hải (76)				x		
305	Vũ Thị Lan Anh				x		
306	Đặng Thị Lan Anh					x	
307	Chu Thị Huyền Yến				x		
308	Nguyễn Hồng Linh				x		
309	Nguyễn Thanh Huyền					x	
310	Hà Thị Thu Hoà				x		
311	Thành Thu Trang				x		
312	Nguyễn Thị Hương					x	
313	Nguyễn Thị Hiền					x	
314	Đỗ Thị An				x		
315	Nguyễn Huyền Linh					x	
316	Lê Thị Thuý				x		
317	Đỗ Văn Trại				x		
318	Nguyễn Thị Huệ				x		
319	Nguyễn Lê Trang				x		
320	Nguyễn Thị Liên				x		
321	Nguyễn Phương Anh				x		
322	Đặng Quang Trung				x		
323	Nguyễn Kim Loan				x		
324	Đỗ Thị Ngọc Bích				x		
325	Vũ Xuân Dũng				x		
326	Nguyễn Hữu Hùng					x	
327	Nguyễn Thuý Trang				x		
328	Đỗ Xuân Đán				x		
329	Huỳnh Công Du					x	
330	Nguyễn Minh Phúc				x		
331	Nguyễn Phương Cường				x		
332	Lê Thị Nhung				x		
333	Nguyễn Minh Tuấn					x	

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
334	Vũ Thị Lụa				x		
335	Phạm Thanh Hải				x		
336	Tào Quang Tiến				x		
337	Hoàng Thị Thu Hoài				x		
338	Nguyễn Thị Thoa				x		
339	Trịnh Thị Thương			x			
340	Lê Hồng Ngọc Bích				x		
341	Phạm Văn Tuấn					x	
342	Trương Thị Thúy Hòa				x		
343	Lưu Thị Vui				x		
344	Ngô Thị Lệ Thu				x		
Tổng số:		0	0	2	33	11	0
Nhóm môn chung							
345	Phạm Đức Long				x		
346	Nguyễn Ngọc Liên			x			
347	Vũ Tùng Văn			x			
348	Nguyễn Thị Hương				x		
349	Bùi Doãn Thao				x		
350	Nguyễn Thị Ngọc Linh				x		
351	Lê Văn Thuần				x		
352	Hoàng Thị Hương				x		
353	Nguyễn Huy Khôi				x		
354	Lê Thị Thu Hương				x		
355	Lê Thị Chung Hiền				x		
356	Nguyễn Đức Toàn				x		
357	Bùi Như Ý				x		
358	Ngô Anh Cường					x	
359	Lưu Thị Duyên				x		
360	Đỗ Thị Thuý				x		
361	Phạm Linh Giang				x		
362	Lê Thị Thu Trang				x		
363	Đỗ Thu Hương				x		
364	Phạm Ngọc Yến					x	
365	Nguyễn T. Thu Hương					x	
366	Nguyễn Thị Nga				x		
367	Trần Thị Phong Thanh				x		
368	Lê Thị Thùy Chính				x		
369	Ngô Thị Mai				x		
370	Nguyễn Thị Nga				x		
371	Phạm Thị Ninh					x	

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
372	Nguyễn Thị Sơn				x		
373	Phạm Thị Tuyết Nhung					x	
374	Đào Huy Toàn				x		
375	Tạ Tường Vi				x		
376	Ngô Bích Liên				x		
377	Phạm Minh Tú				x		
378	Nguyễn Thanh Huyền					x	
379	Nguyễn Nam Thắng				x		
380	Phạm Hồng Nhung				x		
381	Bùi Thị Hồng Dung				x		
382	Nguyễn Sao Mai				x		
383	Vũ Thị Tuyết Lan					x	
384	Nguyễn Hoài Phương				x		
385	Nguyễn Thị Sinh Chi					x	
386	Nguyễn Hữu Bình				x		
387	Hoàng Hải Hậu				x		
388	Phạm Thị Hoa			x			
389	Nguyễn Duy Khánh			x			
390	Nguyễn Anh Tuấn				x		
391	Đông Thị Hồng					x	
392	Đào Mai Phước				x		
393	Đặng Thị Hồng Vi				x		
394	Phạm Thị Thuý					x	
395	Vũ Sĩ Đoán				x		
396	Đỗ Thị Ngọc Ánh				x		
397	Nguyễn Thị Thu				x		
398	Phạm Khánh Ngọc				x		
399	Vũ Thị Phương Mai					x	
400	Đoàn Thị Thu Hà					x	
401	Triệu Thị Trinh					x	
402	Lê Hương Giang				x		
403	Đỗ Thị Yến					x	
404	Đoàn Thanh Thuý				x		
405	Nguyễn Thị Phúc				x		
406	Phạm Thị Mai Hương					x	
407	Lê Anh Tuấn					x	
408	Trần Thị Huyền				x		
409	Kiều Linh				x		
410	Cao Thị Huyền Nga				x		
411	Nguyễn Thị Thu Thuý				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	DH	ThS	TS	TSKH
412	Lại Minh Thư				x		
413	Đỗ Diệp Linh				x		
414	Đàm Lan Hương				x		
415	Trương Thị Thuý				x		
416	Đào Thị Thu Hương				x		
417	Lê Thị Thu Thuý				x		
418	Trịnh Thị Thuý				x		
419	Phan Thị Thanh Tâm				x		
420	Trương Thị Tuyết Hạnh				x		
421	Phạm Thị Hồng Hạnh				x		
422	Hoàng Thị Hiền				x		
423	Nguyễn Thị Việt Hoa				x		
424	Nguyễn Thị Minh Huyền				x		
425	Chử Mai Lan				x		
426	Nguyễn Thị Hoa				x		
427	Triệu Thị Trang				x		
428	Nguyễn Thị Lan Anh				x		
429	Trần Thị Thu Hương				x		
430	Cao Sơn Hùng				x		
431	Trần Thị Thu Hằng				x		
432	Nguyễn Thị Thanh Hương				x		
433	Bùi Thị Thu Hà				x		
434	Phạm Thị Liễu			x			
435	Nguyễn Thị Giáng Hương					x	
436	Nguyễn Trung Dũng				x		
437	Phạm Minh Tuấn				x		
438	Nguyễn Thị Dung					x	
439	Nguyễn Thị Thu Lan				x		
440	Khúc Văn Ủy				x		
441	Nguyễn Duy Duẩn			x			
442	Cao Thị Liễu			x			
443	Nguyễn Lạc			x			
444	Hoàng Thị Thúy			x			
445	Nguyễn Phương Nam				x		
446	Hoàng Khoa Nam				x		
447	Bùi Thị Hương				x		
448	Hồ Thị Ngọc Sao				x		
449	Nguyễn Văn Toàn				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
450	Hà Lâm Hồng				x		
451	Nguyễn Thị Thu Hà				x		
452	Nguyễn Thị Thu Thủy				x		
453	Bùi Anh Sơn				x		
454	Lê Ngọc Thanh				x		
455	Phạm Thị Dinh				x		
456	Nguyễn Thanh Nam			x			
457	Nguyễn Thị Thảo				x		
458	Trần Văn Thành				x		
459	Phạm Quang Minh			x			
460	Trần Thị Như Trang				x		
461	Nguyễn Thị Vân				x		
462	Công Hoàng Thuận				x		
463	Dương Lê Cẩm Thủy				x		
464	Huỳnh Mỹ Hiệu			x			
465	Nguyễn Thị Yến Thu				x		
466	Trương Xuân Nam			x			
467	Vũ Thị Minh Phương				x		
468	Nguyễn Thị Thủy Hiền				x		
469	Vũ Thị Thu Huyền				x		
470	Huỳnh Thị Phương Trang					x	
471	Nguyễn Đình Phong				x		
472	Nguyễn Thị Bích Ngọc				x		
473	Nguyễn Thị Hương					x	
474	Trần Bá Hiệp				x		
475	Hoàng Thị Thu Huyền				x		
476	Tạ Thị Minh Nguyệt				x		
477	Hoàng Cao Thiện				x		
478	Nguyễn Thị Ngọc Uyên				x		
479	Nguyễn Tấn Hiệp				x		
480	Phan Thị Quỳnh Trang				x		
481	Nguyễn Thị Thiên Phương				x		
482	Nguyễn Thị Trà My				x		
483	Lâm Kim Ngọc				x		
484	Ngô Quang Huy				x		
485	Tổng Thành Thụy			x			
486	Trương Thị Thắm				x		
487	Đào Lê Hằng				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
488	Phan Thị Thanh				x		
489	Huỳnh Hữu Nghĩa				x		
490	Phan Thanh Hải				x		
491	Lê Hữu Nhơn				x		
492	Chu Minh Hùng				x		
493	Nguyễn Thị Anh Thị				x		
494	Tô Thị Thanh Hà				x		
495	Nguyễn Thị Kim Loan				x		
496	Vũ Thị Thanh Tâm				x		
497	Mai Xuân Toàn				x		
498	Phạm Văn Hải				x		
499	Nguyễn Văn Hạ				x		
500	Nguyễn Văn Vui			x			
501	Nguyễn Văn Đông				x		
502	Lê Hữu Toàn				x		
503	Trần Hoàng Anh				x		
504	Phan Văn Hùng			x			
505	Trần Tuấn Anh			x			
506	Nguyễn Duy Cường				x		
507	Nguyễn Huy Thắng			x			
508	Doãn Xuân Phi			x			
509	Nguyễn Hải Thanh				x		
510	Đỗ Thị Ánh Tuyết				x		
511	Nguyễn Văn Hà				x		
512	Dương Văn Hội				x		
513	Trần Huy Hùng				x		
514	Nguyễn Văn Chung				x		
515	Nguyễn Thị Thanh Hương				x		
516	Vũ Huy Tuấn				x		
517	Nguyễn Thị Thanh Hà				x		
518	Trần Trung Kiên				x		
519	Vương Thuý Linh				x		
520	Trịnh Thị Thanh Hiền				x		
521	Trần Thị Vân				x		
522	Nguyễn Đăng Khoa				x		
523	Nguyễn Thị Toàn				x		
524	Nguyễn Chi Lăng				x		
525	Hứa Sĩ Đức				x		
526	Hoàng Thị Lan				x		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
527	Hồ Thị Xuân Thanh				x		
528	Phùng Văn Sáng				x		
529	Đặng Quang Cảnh				x		
530	Nguyễn Văn Ngo				x		
531	Nguyễn Quốc Khánh				x		
532	Nguyễn Thị Mỹ				x		
533	Đặng Phan Thu Hương				x		
534	Nguyễn Thị Tinh Thương				x		
535	Trần Văn Tứ				x		
536	Bùi Thị Thu Hiền				x		
Tổng số:		0	0	19	153	20	0
Tổng cộng:		2	0	47	405	82	0

SA

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp năm 2015 và 2016)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trung đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (Tỷ lệ tính trên số sinh viên có phẩm hội khoa học)		
	ĐH	CDSP	TCSP	ĐH	CDSP	TCSP	ĐH	CDSP	TCSP	ĐH	CDSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III	3902			4004			3433			92%		
Khối ngành IV												
Khối ngành V	510			515			481					
Khối ngành VI												
Khối ngành VII										84,6%		
Tổng	4412			4519			3914					

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 115.452.019.234 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 6.207.097 đồng

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2018



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2. BẢNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHÂN MỀM THỐNG KÊ NGUYÊN VỌNG KẾT TUYỂN

(Kèm theo công văn số 89/CV-DHLDXH ngày 22/3/2018 của Hiệu trưởng trường ĐH Lao động - Xã hội)

Kiểu file: Excel .XLS hoặc .XLSX

Quy định cách đặt tên File dữ liệu:

Mã trường_Tên trường.XLS (ví dụ: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội: BKA_DH Bach khoa Ha Noi.XLS)

Yêu cầu các File dữ liệu được gõ theo kiểu Telex và sử dụng Font Time New Roman cỡ chữ 11.

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TT (1)	Mã trường (2)	Họ và tên (3)	Ngày sinh (4)	Giới tính (5)	Chức danh/ chức vụ (6)	Đơn vị công tác trong trường (7)	Số CMND (8)	Số điện thoại (9)	Email (10)
1	DLX, DLT, DLS	Hà Xuân Hùng	14/10/1963	Nam	Hiệu trưởng	Ban GH	150032448	0904041399	huonghx@ulha.edu.vn
2	DLX, DLT, DLS	Nguyễn Thị Giáng Hương	29/02/1975	Nữ	Trưởng phòng	P. Đào tạo	012782326	0912349129	gianghuong.lhxh@gmail.com
3	DLX, DLT, DLS	Lục Mạnh Hiền	30/07/1974	Nam	Phó Trưởng phòng	P. Đào tạo	012860123	0906238118	hienlm@gmail.com

Người lập biểu

Họ và tên: Lục Mạnh Hiền

Điện thoại: 024.35566175

Di động: 0906238118

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Hà Xuân Hùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 3

THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH QUY TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 856/V-DHĐXH ngày 22/2/2018 của Hiệu trưởng trường ĐH Lao động - Xã hội)

THÔNG TIN CHI TIẾT CỦA CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Đào tạo tại Trụ sở chính, Số 43 đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

TÊN TRƯỞNG: ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI - MÃ TRƯỞNG: DLX

Địa chỉ: Số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.35566176

Fax: 024.35566873

Website:

www.ulsu.edu.vn

Email:

2. Đào tạo tại Cơ sở Sơn Tây

TÊN TRƯỞNG: ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI CƠ SỞ SƠN TÂY - MÃ TRƯỞNG: DLT

Địa chỉ: Phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 33838 443

Fax: (024) 33838 541

Website:

www.ulsasontay.edu.vn

Email:

3. Đào tạo tại Cơ sở II Thành phố Hồ Chí Minh

TÊN TRƯỞNG: ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI CƠ SỞ II - MÃ TRƯỞNG: DLS

Địa chỉ: Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3 8837 814 (108, 109)

Fax: (028) 3883 7814

Website:

www.lsxh.edu.vn

Email:

1. Vòng tuyển sinh: Toàn quốc

2. Phương thức tuyển sinh:

- Trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, sử dụng kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 theo từng tổ hợp môn thi/bài thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh. Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo.

- Tại Cơ sở Sơn Tây, Nhà trường dành 30% chỉ tiêu để xét tuyển dựa vào kết quả học THPT. Điều kiện để xét tuyển THPT hoặc tương đương và có tổng điểm 03 môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG trong 3 năm học THPT (6 học kỳ) đạt từ 99 điểm trở lên. Xét tuyển từ tổng điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên) cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh theo từng ngành.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- **Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển:** Điều kiện để thi sinh tham gia xét tuyển tại Trường là: Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Thi sinh đã tham dự kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia (THPTQG) năm 2018 có tổng điểm 3 bài thi/môn thi thuộc 1 trong các tổ hợp xét tuyển theo quy định của Trường, gồm: cả điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng hưởng với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bậc đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống. Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được báo lưu theo Quy chế thi THPT quốc gia trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2018.

- **Quy định nền chỉ và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Trường nhận hồ sơ ĐKXN từ ngưỡng đảm bảo chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT quy định

- **Quy định chính sách lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:** Điểm chênh lệch giữa tổ hợp bài thi/môn thi Văn, Sử, Địa cao hơn so với các tổ hợp còn lại là 0,5 điểm. Trong trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Trường sẽ sử dụng chỉ số phụ để xét tuyển. Cụ thể Các thí sinh có nguyện vọng vào ngành đó có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 1 của tổ hợp đó cao hơn để xét tuyển (Môn 1 của tổ hợp Toán - Lý - Hóa là môn Toán, của tổ hợp Toán - Lý - Anh là môn Toán, của tổ hợp Toán - Văn - Anh là môn Toán, của tổ hợp Văn - Sử - Địa là môn Văn); nếu có nhiều thí sinh có điểm thi Môn 1 bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được Nhà trường xác định, sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi Môn 2 cao hơn để xét tuyển (Môn 2 của tổ hợp Toán - Lý - Hóa là môn Lý, của tổ hợp Toán - Lý - Anh là môn Lý, của tổ hợp Toán - Văn - Anh là môn Văn, của tổ hợp Văn - Sử - Địa là môn Sử).

- **Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học:** Nhà trường thực hiện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo Quy định tại Điểm a, b, c và 1 Khoản 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh ĐH hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo TT số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/1/2017 của Bộ trưởng, Bộ GD&ĐT và TT số 07/2018/TT-BGD&ĐT ngày 1/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Các thông tin khác

- Số lượng chỗ trong ký túc xá: 1.800

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT	theo đề án tuyển sinh riêng	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	DLX	7760101	Công tác xã hội	380	0	A00		A01		D01		C00	
2	DLX	7340404	Quản trị nhân lực	600	0	A00		A01		D01			
3	DLX	7340301	Kế toán	600	0	A00		A01		D01			

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	theo đề án tuyển sinh riêng	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4	DLX	7340204	Bảo hiểm	250	0	A00		A01		D01			
5	DLX	7340101	Quản trị kinh doanh	420	0	A00		A01		D01			
6	DLX	7310101	Kinh tế	100	0	A00		A01		D01			
7	DLX	7380107	Luật kinh tế	100	0	A00		A01		D01			
8	DLX	7310401	Tâm Lý	50	0	A00		A01		D01		C00	
1	DLT	7760101	Công tác xã hội	30	20	A00		A01		D01		C00	
2	DLT	7340404	Quản trị nhân lực	50	20	A00		A01		D01			
3	DLT	7340301	Kế toán	50	20	A00		A01		D01			
4	DLT	7340204	Bảo hiểm	20	10	A00		A01		D01			
5	DLT	7340101	Quản trị kinh doanh	20	10	A00		A01		D01			
6	DLT	7310101	Kinh tế	0	0	A00		A01		D01			
7	DLT	7380107	Luật kinh tế	0	0	A00		A01		D01			
8	DLT	7310401	Tâm Lý	0	0	A00		A01		D01		C00	
1	DLS	7760101	Công tác xã hội	100	0	A00		A01		D01		C00	
2	DLS	7340404	Quản trị nhân lực	220	0	A00		A01		D01			

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (điều kiện) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	theo để án tuyển sinh riêng	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3	DLS	7340301	Kế toán	200	0	A00		A01		D01			
4	DLS	7340204	Bảo hiểm	100	0	A00		A01		D01			
5	DLS	7340101	Quản trị kinh doanh	180	0	A00		A01		D01			
6	DLS	7310101	Kinh tế	50	0	A00		A01		D01			
7	DLS	7380107	Luật kinh tế	100	0	A00		A01		D01			
8	DLS	7310401	Tâm Lý	50	0	A00		A01		D01		C00	

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Đối với trình độ ĐH theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 20/10/2017; Trình độ CĐSP theo quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 hợp nhất Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học; Trình độ TCSP theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011

- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.

- Mã tổ hợp: Mỗi ngành chỉ được xét tuyển/ thi tuyển tối đa 04 tổ hợp môn quy định Mã tổ hợp trong Sheet "Bảng tổ hợp môn xét tuyển".

- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

Người lập biểu

Họ và tên: Lục Mạnh Hiền

Điện thoại: 04.35566175

Di động: 0906238118

